



CÔNG TY CỔ PHẦN TIE  
262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.8, Q.3, TP.HCM  
Tel: 028.38330855 Fax: 028.38332754  
<http://www.tiegroupp.vn>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness

Số: 10.../2019/CV-TIE  
No: 10.../2019/CV-TIE

TP. HCM, ngày 30 tháng 01 năm 2019  
TP. HCM, day 30. month. 01 year 2019

CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
VÀ SGDCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE  
STATE SECURITIES COMMISSION'S  
PORTAL AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: Công ty Cổ phần TIE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: TIE
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP.HCM
- Điện thoại/ *Telephone*: 028 38330855
- Fax: 028 38332754
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Ông Trần Thế Vinh
- Chức vụ/ *Position*: Chủ tịch Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố :  định kỳ  bất thường  24h  theo yêu cầu  
*Information disclosure type*:  *Periodic*  *Irregular*  *24 hours*  *On demand*

Nội dung thông tin công bố (\*)/ *Content of Information disclosure (\*)*:

Công ty Cổ phần TIE công bố Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2018.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty/quỹ vào ngày: **30./01./2019** tại đường dẫn : <http://www.tiegroun.vn>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on date **30./01./2019** Available at: <http://www.tiegroun.vn>.*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

**Đại diện tổ chức**

**Organization representative** 

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

*Legal representative/Party authorized to disclose information*

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

*(Signature, full name, position, and seal)*



**Chủ tịch HĐQT**

**Trần Thế Vinh**

**Tài liệu đính kèm/Attachment**

**Tài liệu liên quan đến việc CBTT / Documents related to the disclosure**

- Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2018.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIE**  
**262A NAM KỶ KHỞI NGHĨA, P.8, Q.3, TP.HCM**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH** **HỢP NHẤT**

**Quý 4 năm 2018**



**CÔNG TY CỔ PHẦN TIE**

Địa chỉ: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2018

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| <b>TÀI SẢN</b>                                      | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>     | <b>Số đầu năm</b>      |
|---|--------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b>   |                    | <b>64,483,743,094</b> | <b>188,959,920,763</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b>   | <b>V.1</b>         | <b>9,183,541,826</b>  | <b>141,228,750,625</b> |
| 1. Tiền   | 111          |                    | 9,183,541,826         | 6,178,750,625          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112          |                    | -                     | 135,050,000,000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>      | <b>120</b>   |                    | <b>1,013,093,550</b>  | <b>1,483,606,850</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121          | V.2                | 4,077,271,370         | 4,077,271,370          |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh ( * )   | 122          | V.2                | (3,064,177,820)       | (2,593,664,520)        |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123          |                    | -                     | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b>   |                    | <b>19,116,937,154</b> | <b>21,467,372,339</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131          | V.3                | 23,546,364,435        | 32,842,364,435         |
| 2. Trả trước cho người bán                          | 132          | V.4                | 894,867,698           | 1,191,263,528          |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133          |                    | -                     | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134          |                    | -                     | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135          |                    | -                     | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136          | V.5                | 6,795,014,799         | 4,948,529,721          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi ( * )         | 137          | V.6                | (12,119,309,778)      | (17,725,010,737)       |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139          |                    | -                     | 210,225,392            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   |                    | <b>27,926,653,023</b> | <b>20,227,634,068</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141          | V.7                | 42,433,300,524        | 35,013,478,682         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho ( * )             | 149          | V.8                | (14,506,647,501)      | (14,785,844,614)       |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>7,243,517,541</b>  | <b>4,552,556,881</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151          | V.9                | 340,700,011           | 429,615,462            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152          |                    | 6,037,629,216         | 3,420,658,193          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153          | V.16               | 859,188,314           | 702,283,226            |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154          |                    | -                     | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155          |                    | 6,000,000             | -                      |



|   |            |      |                        |                        |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                          | <b>200</b> |      | <b>224,959,554,689</b> | <b>85,432,551,988</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                | <b>210</b> |      | <b>966,600,000</b>     | <b>1,209,853,400</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                  | 211        |      | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                  | 212        |      | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc           | 213        |      | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                          | 214        |      | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                      | 215        |      | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                            | 216        | V.5  | 966,600,000            | 1,209,853,400          |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi ( * )          | 219        |      | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                          | <b>220</b> |      | <b>51,228,503,521</b>  | <b>35,090,637,046</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | V.10 | 42,333,907,077         | 30,279,448,867         |
| <i>Nguyên giá</i>                                   | 222        |      | 65,977,541,246         | 44,865,410,693         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế ( * )</i>                 | 223        |      | (23,643,634,169)       | (14,585,961,826)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |      | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                                   | 225        |      | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế ( * )</i>                 | 226        |      | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                          | 227        | V.11 | 8,894,596,444          | 4,811,188,179          |
| <i>Nguyên giá</i>                                   | 228        |      | 11,422,389,786         | 5,731,921,787          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế ( * )</i>                 | 229        |      | (2,527,793,342)        | (920,733,608)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                     | <b>230</b> | V.13 | <b>11,916,526,443</b>  | <b>11,916,526,443</b>  |
| <i>Nguyên giá</i>                                   | 231        |      | 13,531,170,316         | 13,531,170,316         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế ( * )</i>                 | 232        |      | (1,614,643,873)        | (1,614,643,873)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>                  | <b>240</b> |      | <b>90,022,594</b>      | <b>90,022,594</b>      |
| 1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn              | 241        |      | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                  | 242        | V.12 | 90,022,594             | 90,022,594             |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>                  | <b>250</b> |      | <b>50,224,139,481</b>  | <b>35,187,385,045</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                           | 251        | V.2  | 19,500,000,000         | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 252        | V.2  | 25,356,663,231         | 29,819,908,795         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                   | 253        |      | 8,674,710,000          | 8,674,710,000          |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn ( * ) | 254        | V.2  | (3,307,233,750)        | (3,307,233,750)        |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 255        |      | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b> |      | <b>110,533,762,650</b> | <b>1,938,127,460</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                        | 261        | V.9  | 831,110,365            | 26,865,912             |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 262        |      | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn      | 263        |      | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                             | 268        |      | -                      | -                      |
| 5. Lợi thế thương mại                               | 269        |      | 109,702,652,285        | 1,911,261,548          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                            | <b>270</b> |      | <b>289,443,297,783</b> | <b>274,392,472,751</b> |



| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>                               | <b>300</b> |             | <b>73,481,762,147</b> | <b>41,062,515,466</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>73,481,762,147</b> | <b>41,062,515,466</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.14        | 10,502,155,303        | 27,609,314,959        |
| 2. Người mua trả tiền trước                         | 312        | V.15        | 14,807,992,307        | 423,374,361           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.16        | 343,976,677           | 3,439,818,297         |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 2,098,461,968         | 1,544,413,424         |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | 2,013,464,434         | 101,714,007           |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                     | -                     |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | 1,370,511,053         | 65,416,024            |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.17        | 7,264,031,588         | 7,615,495,577         |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.18        | 35,000,000,000        | -                     |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                     | -                     |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 81,168,817            | 262,968,817           |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                     | -                     |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                     | -                     |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                     | -                     |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                     | -                     |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                     | -                     |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                     | -                     |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                     | -                     |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                     | -                     |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                     | -                     |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                     | -                     |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                     | -                     |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                     | -                     |

|   |            |      |                        |                        |
|---|------------|------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> |      | <b>215,961,535,636</b> | <b>233,329,957,285</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> |      | <b>215,961,535,636</b> | <b>233,329,957,285</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        | V.19 | 95,699,000,000         | 95,699,000,000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |      | 95,699,000,000         | 95,699,000,000         |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |      | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |      | -                      | -                      |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |      | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |      | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ ( * )                           | 415        |      | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |      | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |      | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        | V.19 | 147,820,799,944        | 147,820,799,944        |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |      | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |      | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        | V.19 | (34,853,759,695)       | (10,577,712,208)       |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |      | (10,577,712,208)       | 8,942,882,473          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |      | (24,276,047,487)       | (19,520,594,681)       |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |      | -                      | -                      |
| 13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát         | 429        |      | 7,295,495,387          | 387,869,549            |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |      | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 432        |      | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 433        |      | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |      | <b>289,443,297,783</b> | <b>274,392,472,751</b> |

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kim Hoa

Kế toán trưởng



Phạm Thúy Oanh



Đỗ Thị Kim Oanh



**CÔNG TY CỔ PHẦN TIE**

Địa chỉ: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2018

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý 4 năm 2018

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND |                 | Đơn vị tính: VND                  |                  |
|--|-------|-------------|------------------|-----------------|-----------------------------------|------------------|
|  |       |             | Quý 4            |                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                  |
|  |       |             | Năm nay          | Năm trước       | Năm nay                           | Năm trước        |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 15,431,252,287   | 14,007,015,583  | 110,083,568,377                   | 43,451,834,746   |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.1        | 8,323,691,586    | 42,135,254      | 8,667,186,413                     | 904,016,649      |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 7,107,560,701    | 13,964,880,329  | 101,416,381,964                   | 42,547,818,097   |
| 4. Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.2        | 14,726,955,479   | 12,822,585,970  | 101,201,995,339                   | 40,909,964,247   |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | (7,619,394,778)  | 1,142,294,359   | 214,386,625                       | 1,637,853,850    |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.3        | 1,967,974,762    | 1,387,797,169   | 6,797,822,363                     | 4,364,086,903    |
| 7. Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.4        | 405,479,452      | 141,005         | 928,680,768                       | 565,571          |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                       | 23    |             | 405,479,452      |                 |                                   |                  |
| 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh |       |             | (736,345,910)    | (3,320,192,146) | (4,463,245,564)                   | (6,758,979,660)  |
| 9. Chi phí bán hàng                                    | 24    | VI.5        | 4,486,658,819    | 2,161,242,953   | 10,972,773,906                    | 10,238,778,410   |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp                       | 26    | VI.6        | 10,106,069,702   | 5,037,237,993   | 23,291,291,540                    | 20,927,789,096   |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh            | 30    |             | (21,385,973,899) | (7,988,722,569) | (32,643,782,790)                  | (31,924,171,984) |
| 12. Thu nhập khác                                      | 31    | VI.7        | 2,019,189,402    | 40,578,094,564  | 11,451,062,610                    | 41,725,277,177   |
| 13. Chi phí khác                                       | 32    | VI.8        | 2,983,057,325    | 22,197,434,663  | 4,040,966,007                     | 22,710,058,303   |
| 14. Lợi nhuận khác                                     | 40    |             | (963,867,923)    | 18,380,659,901  | 7,410,096,603                     | 19,015,218,874   |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                  | 50    |             | (22,349,841,822) | 10,391,937,332  | (25,233,686,187)                  | (12,908,953,110) |



| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Quý 2                   |                      | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                         |
|--|-------|-------------|-------------------------|----------------------|-----------------------------------|-------------------------|
|  |       |             | Năm nay                 | Năm trước            | Năm nay                           | Năm trước               |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    |             | -                       | 3,514,606,014        | -                                 | 3,514,606,014           |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                       |                      | -                                 |                         |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | <u>(22,349,841,822)</u> | <u>6,877,331,318</u> | <u>(25,233,686,187)</u>           | <u>(16,423,559,124)</u> |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | (21,530,259,926)        | 7,109,141,187        | (24,276,047,487)                  | (16,063,481,918)        |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | (819,581,896)           | (231,809,869)        | (957,638,700)                     | (360,077,206)           |
| 20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |             | <u>(2,250)</u>          | <u>743</u>           | <u>(2,537)</u>                    | <u>(1,679)</u>          |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kim Hoa

Kế toán trưởng

Phạm Thúy Oanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Đỗ Thị Kim Oanh

**CÔNG TY CỔ PHẦN TIE**

Địa chỉ: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2018

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND                             |                        |
|---|-----------|-------------|--|------------------------|
|   |           |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này<br>Năm nay | Năm trước              |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                               |           |             |  |                        |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     | 01        |             | 18,277,076,820                               | 4,085,326,520          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          | 02        |             | (9,749,253,887)                              | (10,271,369,311)       |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động  | 03        |             | (2,102,312,974)                              | (2,623,880,505)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay   | 04        |             | (405,479,452)                                | (30,000,000)           |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                      | 05        |             | (23,313,037)                                 | -                      |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 06        |             | 5,689,874,729                                | 2,488,389,623          |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       | 07        |             | (9,677,899,013)                              | (1,690,799,715)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> |             | <b>2,008,693,186</b>                         | <b>(8,042,333,388)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                  |           |             |  |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    | 21        |             | (9,621,108,125)                              | -                      |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        |             | 721,818,182                                  | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         | 23        |             | -  | -                      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 | 24        |             | -  | -                      |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                     | 25        |             | (136,771,024,826)                            | -                      |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác                                 | 26        |             | -  | -                      |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          | 27        |             | 1,967,724,443                                | 902,998,934            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> |             | <b>(143,702,590,326)</b>                     | <b>902,998,934</b>     |

3454-0  
TY  
IN  
CHI M

**CHỈ TIÊU**

|  | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước              |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                                   |                        |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu                             | 31        |             | -                                 | -                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                                 | -                      |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được  | 33        |             | -                                 | -                      |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay   | 34        |             | 100,000,000,000                   | -                      |
| 5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính  | 35        |             | (65,000,000,000)                  | -                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | -                                 | (6,840,000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>35,000,000,000</b>             | <b>(6,840,000)</b>     |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ   | 50        |             | (106,693,897,140)                 | (7,146,174,454)        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60        | V.1         | 115,758,035,996                   | 115,471,886,604        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                                 | -                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>9,064,138,856</b>              | <b>108,325,712,150</b> |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019

Tổng giám đốc

Nguyễn Thị Kim Hoa

Phạm Thúy Oanh

Đỗ Thị Kim Oanh





## CÔNG TY CỔ PHẦN TIE

Địa chỉ: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2018

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2018

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

#### 1. Hình thức sở hữu vốn của

1. Công ty mẹ

2. Lĩnh vực kinh doanh

3. Ngành nghề kinh doanh

: Thiết kế sản xuất, gia công lắp ráp và kinh doanh các mặt hàng điện tử dân dụng; mua bán hàng hoá liên quan đến các sản phẩm về giấy, tập, văn phòng phẩm,...

4. Tổng số các công ty con: 05

Trong đó:

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03

Số lượng các công ty con chưa được hợp nhất: 02

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính quý 4/2018, số liệu quý 4/2018 của Công ty cổ phần Sản xuất thương mại Bến Nghé (TIE chiếm 77,5% vốn điều lệ) và Công ty cổ phần Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Bến Nghé (TIE chiếm 77,5% vốn điều lệ) chưa hoàn tất nên TIE chưa hợp nhất số liệu của 2 công ty con này vào Báo cáo.

#### 5. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

| Tên công ty                               | Địa chỉ trụ sở chính  | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|---|---|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn | 760 Điện Biên Phủ, Phường 10, Quận 10, Tp.HCM                                   | 51%           | 51%                    |
| Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc  | Tầng 9, Tòa nhà Vietcomreal, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp. HCM | 90.00%        | 90.00%                 |
| Công ty CP Du Lịch Bốn Biển               | 30 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Hàm Tiến, Tp. Phan Thiết, Tỉnh Bình Thuận          | 51%           | 51%                    |

### II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các Thông tư khác hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Cơ sở hợp nhất:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần TIE ( Công ty mẹ ) và các Công ty con . Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nằm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.



### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ ( hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi ): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:

Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ ( không qua các tài khoản phải trả ): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank).

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank).

### 4. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.





## 5. Các khoản đầu tư tài chính

### *Chứng khoán kinh doanh*

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

### *Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### *Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết*

#### *Công ty con*

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

#### *Công ty liên kết*

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

301173  
CÔNG  
CÓ PH  
TIE  
HỒ H



Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

## 7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính giá hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

## 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các chi phí sau:

### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

### *Chi phí thuê*

Chi phí thuê kho, mặt bằng đặt bảng quảng cáo và thuê khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời hạn thuê.

### *Chi phí sửa chữa*

Chi phí sửa chữa được ghi nhận theo thực tế phát sinh và phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm.

## 9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.



## 10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 08-50         |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 8         |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 3-5           |

## 11. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

154-C  
TY  
N  
CHI M

## 12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xoá sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 10 năm.

### *Quyền sử dụng đất*

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng thửa đất tại số 249, đường Nguyễn Trung Trực, thị trấn Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang với tổng diện tích 173,3 m<sup>2</sup>. Quyền sử dụng đất này không xác định thời hạn và không tính khấu hao.

Quyền sử dụng thửa đất tại địa chỉ 30, đường Nguyễn Đình Chiểu, Phường Hàm Tiến, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận. Quyền sử dụng đất này có xác định thời hạn và được tính khấu hao trong 48 năm.

## 13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

## 14. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá trị hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.



Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục " Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối " trên Bảng cân đối kế toán.

Phần chênh lệch cao hơn giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá trị hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong kỳ là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

## 15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo các nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận uỷ thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hoá đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ.



## 16. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được thành lập nhằm tạo nguồn tài chính đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Công ty như sau:

- Cấp kinh phí để thực hiện các đề tài, dự án khoa học và công nghệ.
- Hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ:

Trang bị cơ sở vật chất - kỹ thuật cho hoạt động khoa học và công nghệ.

Mua máy móc, thiết bị để đổi mới công nghệ trực tiếp sử dụng vào việc sản xuất sản phẩm.

Mua bán quyền công nghệ, quyền sử dụng, quyền sở hữu sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, thông tin khoa học và công nghệ, các tài liệu, sản phẩm có liên quan để phục vụ cho hoạt động khoa học và công nghệ.

Trả lương, chi thuê chuyên gia hoặc hợp đồng với tổ chức khoa học và công nghệ để thực hiện các hoạt động khoa học và công nghệ.

Chi phí cho đào tạo nhân lực khoa học và công nghệ theo qui định của pháp luật về khoa học và công nghệ.

Chi cho các hoạt động sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hoá sản xuất.

Chi phí cho các hoạt động hợp tác nghiên cứu, triển khai về khoa học và công nghệ với các tổ chức, doanh nghiệp Việt Nam.

Tài sản cố định hình thành từ quỹ phát triển khoa học và công nghệ được ghi giảm quỹ tương ứng và không phải trích khấu hao.

## 17. Vốn chủ sở hữu

### *Vốn góp của chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## 18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

## 19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

### *Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hoá và thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá.



- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá ( trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hoá dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hoá, dịch vụ khác ).

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### **Cổ tức được chia**

Cổ tức được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

### **20. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau.

### **21. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

### **22. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các Chuẩn mực kế toán để phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

### **23. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.





### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## **24. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

## **25 Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

## **26. Công cụ tài chính**

### ***Tài sản tài chính***

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.



### Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

### Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                            | 31/12/2018           | 01/01/2018             |
|----------------------------|----------------------|------------------------|
| Tiền mặt                   | 938,236,514          | 273,067,606            |
| Tiền gửi ngân hàng         | 8,125,902,342        | 5,905,683,019          |
| Các khoản tương đương tiền | 119,402,970          | 135,050,000,000        |
| <b>Cộng</b>                | <b>9,183,541,826</b> | <b>141,228,750,625</b> |

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

#### 2a. Chứng khoán kinh doanh

|                                   | 31/12/2018 |                      | 01/01/2018 |                      |
|-----------------------------------|------------|----------------------|------------|----------------------|
|                                   | Số lượng   | Giá trị              | Số lượng   | Giá trị              |
| NH TM CP Sài Gòn Thương Tín (STB) | 31,641     | 443,592,470          | 31,641     | 443,592,470          |
| Cty CP CK Đại Việt                | 20,000     | 980,000,000          | 20,000     | 980,000,000          |
| NH TMCP Xuất nhập khẩu VN         | -          | -                    | -          | -                    |
| Cty CP vận chuyển Saigon Tourist  | 38,312     | 396,936,100          | 38,312     | 396,936,100          |
| Cty CP Văn hóa Tân Bình           | 46,260     | 2,256,742,800        | 43,642     | 2,256,742,800        |
| <b>Cộng</b>                       |            | <b>4,077,271,370</b> |            | <b>4,077,271,370</b> |

31173

ÔNG  
CÓ PH  
TIE

TỔ HỒ

**Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh**

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

| 31/12/2018      | 01/01/2018      |
|-----------------|-----------------|
| (3,064,177,820) | (2,593,664,520) |

**2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

|  | 31/12/2018            |                       | 01/01/2018            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Giá trị hợp lý        |
| <b>Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh</b> | <b>37,640,000,000</b> | <b>26,093,009,141</b> | <b>37,640,000,000</b> | <b>29,819,908,795</b> |
| Cty TNHH Tiến Đạt - TIE                        | 8,400,000,000         | 8,334,195,427         | 8,400,000,000         | 8,352,767,519         |
| Công ty Cổ phần Văn Hóa TIE                    | 29,240,000,000        | 17,758,813,714        | 29,240,000,000        | 21,467,141,276        |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị</b>               | <b>8,674,710,000</b>  | <b>5,367,476,250</b>  | <b>8,674,710,000</b>  | <b>5,367,476,250</b>  |
| Cty CP DV Bưu chính VT Sài Gòn                 | 8,674,710,000         | 5,367,476,250         | 8,674,710,000         | 5,367,476,250         |

\* Theo giấy chứng nhận số 0313435866 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Tiến Đạt - TIE 8,4 tỷ VNĐ, tương đương 20% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã góp 8,4 tỷ VNĐ.

\* Theo giấy chứng nhận số 0313937520 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, Công ty đầu tư vào Công ty Cổ phần Văn hoá TIE 29.240.000.000 VNĐ, tương đương 43% vốn điều lệ. Đến thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty đã góp đủ 29,24 tỷ VNĐ.

\* Tình hình hoạt động của công ty con, công ty liên kết: Công ty TNHH Giải Pháp Thông Minh Sài Gòn đang có kế hoạch giải thể, các công ty con, công ty liên kết khác có hoạt động kinh doanh bình thường.

**Giao dịch với các công ty liên kết**

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty liên kết như sau:

**Công ty Cổ phần Văn hoá TIE**

*Bán hàng hoá*

*Mua hàng hoá*

**Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                     | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|---------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                     | Năm nay                           | Năm trước         |
| <i>Bán hàng hoá</i> | 49,705,579,509                    | 8,208,124,149     |
| <i>Mua hàng hoá</i> | 67,459,180,052                    | 128,073,138       |
|                     | <b>31/12/2018</b>                 | <b>01/01/2018</b> |
|                     | (3,307,233,750)                   | (3,307,233,750)   |

**Giao dịch với các công ty liên kết**

Không có giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các công ty liên kết phát sinh trong kỳ cũng như cùng kỳ năm trước.



3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                     | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>   | -                     | 3,877,837,010         |
| Cty Cổ Phần Văn Hóa TIE             | -                     | 3,877,837,010         |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i> | 23,546,364,435        | 28,964,527,425        |
| Công ty Cổ phần Bao bì Tân Duy Lợi  | 13,405,372,168        | 13,405,372,168        |
| Ông Lê Trung Tín                    | -                     | 3,950,000,000         |
| Công ty TNHH Liên Hiệp              | 2,039,016,283.0       | 1,541,425,000         |
| Phải thu các khách hàng khác        | 10,140,992,267        | 10,067,730,257        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>23,546,364,435</b> | <b>32,842,364,435</b> |

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                              | 31/12/2018         | 01/01/2018           |
|------------------------------|--------------------|----------------------|
| Trả trước cho người bán khác | 894,867,698        | 1,191,263,528        |
| <b>Cộng</b>                  | <b>894,867,698</b> | <b>1,191,263,528</b> |

5. Phải thu ngắn hạn/ dài hạn khác

5a. Phải thu ngắn hạn khác

|   | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|---|----------------------|----------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>               | 438,100,000          | 438,100,000          |
| Công ty TNHH Mega Tie - Các khoản chi hộ khác   | 438,100,000          | 438,100,000          |
| <i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>     | 6,356,914,799        | 4,510,429,721        |
| Công ty chứng khoán Ngân hàng Đông Á            | 111,933,343          | 75,238,373           |
| Công ty CP Viễn thông Thế hệ mới (NGT Cor.)(* ) | 3,210,000,000        | 3,210,000,000        |
| Tạm chi quỹ khen thưởng phúc lợi                | -                    | -                    |
| Tạm ứng   | 138,701,538          | 322,266,070          |
| Các khoản phải thu khác                         | 2,896,279,918        | 902,925,278          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>6,795,014,799</b> | <b>4,948,529,721</b> |

(\* ) Khoản phải thu Cty CP Viễn thông Thế hệ mới (NGT Cor.) đã được lập dự phòng từ năm 2008 do khó có khả năng thu hồi.

5b. Phải thu dài hạn khác

|                 | 31/12/2018         | 01/01/2018           |
|-----------------|--------------------|----------------------|
| Ký cược, ký quỹ | 966,600,000        | 1,209,853,400        |
| <b>Cộng</b>     | <b>966,600,000</b> | <b>1,209,853,400</b> |

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | 31/12/2018              | 01/01/2018              |
|--|-------------------------|-------------------------|
| <i>Dự phòng nợ phải thu khó có khả năng thu hồi của:</i> |                         |                         |
| Khoản phải thu Cty CP thể hệ mới NGT                     | (3,210,000,000)         | (3,210,000,000)         |
| Khoản phải thu các khách hàng khác                       | (8,909,309,778)         | (14,515,010,737)        |
| <b>Cộng</b>  | <b>(12,119,309,778)</b> | <b>(17,725,010,737)</b> |



**7. Hàng tồn kho**

|                                      | <u>31/12/2018</u>     | <u>01/01/2018</u>     |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu                | 4,628,050,281         | 4,762,939,759         |
| Công cụ, dụng cụ                     | 323,411,088           | -                     |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 3,945,529,026         | 3,945,528,899         |
| Thành phẩm                           | 1,433,409,486         | 168,795,148           |
| Hàng hóa                             | 32,102,900,643        | 26,136,214,876        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>42,433,300,524</b> | <b>35,013,478,682</b> |

**8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

|  | <u>31/12/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | (14,506,647,501)  | (14,785,844,614)  |

**9. Chi phí trả trước**

*9a. Chi phí trả trước ngắn hạn*

|                            | <u>31/12/2018</u>  | <u>01/01/2018</u>  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê kho, nhà      | 340,000,000        | 380,029,090        |
| Chi phí sửa chữa vận phòng |                    | 23,679,956         |
| Chi phí khác               | 700,011            | 25,906,416         |
| <b>Cộng</b>                | <b>340,700,011</b> | <b>429,615,462</b> |

*9b. Chi phí trả trước dài hạn*

|                          | <u>31/12/2018</u>  | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------------|--------------------|-------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 820,102,865        | 13,131,555        |
| Chi phí khác             | 11,007,500         | 13,734,357        |
| <b>Cộng</b>              | <b>831,110,365</b> | <b>26,865,912</b> |

**10. Tài sản cố định hữu hình**

|                   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị   | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng                  |
|-------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Nguyên giá        |                        |                       |                                 |                           |                       |
| Số đầu kỳ         | 15,765,494,781         | 17,039,006,930        | 10,618,928,106                  | 468,976,904               | 43,892,406,721        |
| Tăng trong kỳ     | -                      | 9,621,108,125         | -                               | 283,000,000               | 9,904,108,125.00      |
| Tăng do hợp nhất  | 15,040,704,482         | 479,531,181           | 1,788,130,870                   |                           |                       |
| Giảm do thanh lý  | 4,319,756,260          | -                     | 496,555,898                     | 311,027,975               | 5,127,340,133         |
| <b>Số cuối kỳ</b> | <b>26,486,443,003</b>  | <b>27,139,646,236</b> | <b>11,910,503,078</b>           | <b>440,948,929</b>        | <b>65,977,541,246</b> |



|                        |                       |                      |                      |                    |                       |
|------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------|--------------------|-----------------------|
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                       |                      |                      |                    |                       |
| Số đầu kỳ              | 5,650,631,821         | 4,043,104,885        | 5,313,924,579        | 385,528,382        | 15,393,189,667        |
| Khấu hao trong kỳ      | 712,598,910           | 709,109,135          | 393,780,696          | 19,291,324         | 1,834,780,065         |
| Tăng do hợp nhất       | 6,846,194,939         | 479,531,181          | 1,494,880,870        |                    | 0                     |
| Giảm do thanh lý       | 1,908,386,655         | -                    | 496,555,898          | -                  | 2,404,942,553         |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>11,301,039,015</b> | <b>5,231,745,201</b> | <b>6,706,030,247</b> | <b>404,819,706</b> | <b>23,643,634,169</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                       |                      |                      |                    |                       |
| Số đầu kỳ              | 10,114,862,960        | 12,995,902,045       | 5,305,003,527        | 83,448,522         | 28,499,217,054        |
| Số cuối kỳ             | 15,185,403,988        | 21,907,901,035       | 5,204,472,831        | 36,129,223         | 42,333,907,077        |

#### 11. Tài sản cố định vô hình

| Nguyên giá             | Phần mềm QTDN      | Quyền sử dụng đất     | Mẫu thiết kế bia tập | Cộng                  |
|------------------------|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| Số đầu kỳ              | 858,492,840        | 4,522,500,000         | 350,928,947          | 5,731,921,787         |
| Tăng do hợp nhất       | 70,000,000         | 5,620,467,999         | -                    | 5,690,467,999         |
| Giảm trong kỳ          | -                  | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>928,492,840</b> | <b>10,142,967,999</b> | <b>350,928,947</b>   | <b>11,422,389,786</b> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                    |                       |                      |                       |
| Số đầu kỳ              | 858,492,840        | -                     | 90,656,648           | 949,149,488           |
| Tăng do hợp nhất       | 15,554,000         | 1,405,116,995         |                      | 1,420,670,995         |
| Tăng trong kỳ          | 32,106,552.00      | 117,093,083           | 8,773,224            | 157,972,859           |
| Giảm trong kỳ          | -                  | -                     | -                    | -                     |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>906,153,392</b> | <b>1,522,210,078</b>  | <b>99,429,872</b>    | <b>2,527,793,342</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                    |                       |                      |                       |
| Số đầu kỳ              | -                  | 4,522,500,000         | 260,272,299          | 4,782,772,299         |
| Số cuối kỳ             | 22,339,448.00      | 8,620,757,921         | 251,499,075          | 8,894,596,444         |

#### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

|                                 | Số đầu kỳ<br>01/01/2018 | Chi phí phát sinh<br>trong kỳ | Kết chuyển trong<br>kỳ | Số cuối kỳ<br>31/12/2018 |
|---------------------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------|--------------------------|
| Chi phí định giá đất Bình Chuẩn | 90,022,594              |                               |                        | 90,022,594               |
| <b>Cộng</b>                     | <b>90,022,594</b>       |                               |                        | <b>90,022,594</b>        |

### 13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

| Nguyên giá             | Quyền sử dụng đất | Công trình trên đất | Cộng           |
|------------------------|-------------------|---------------------|----------------|
| <b>Số đầu kỳ</b>       | 13,531,170,316    | -                   | 13,531,170,316 |
| Tăng trong kỳ          | -                 | -                   | -              |
| Giảm trong kỳ          | -                 | -                   | -              |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | 13,531,170,316    | -                   | 13,531,170,316 |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                   |                     |                |
| <b>Số đầu kỳ</b>       | 1,614,643,873     | -                   | 1,614,643,873  |
| Tăng trong kỳ          | -                 | -                   | -              |
| Giảm trong kỳ          | -                 | -                   | -              |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | 1,614,643,873     | -                   | 1,614,643,873  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                   |                     |                |
| <b>Số đầu kỳ</b>       | 11,916,526,443    | -                   | 11,916,526,443 |
| <b>Số cuối kỳ</b>      | 11,916,526,443    | -                   | 11,916,526,443 |

#### Bất động sản đầu tư gồm:

• Quyền sử dụng đất đối với 38.887,9 m<sup>2</sup> đất tại phường Bình Chuẩn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương với thời gian sử dụng đất là 50 năm.

### 14 Lợi thế thương mại:

Lợi thế thương mại phát sinh do hợp nhất kinh doanh năm 2015 của Công ty TNHH Văn phòng phẩm TIE Miền Bắc và hợp nhất kinh doanh quý 4 năm 2018 của Công ty Cổ phần Du lịch Bốn Biển, cụ thể như sau:

| Nguyên giá                                |                 |
|---|-----------------|
| - Số đầu kỳ                               | 2,389,076,936   |
| - Phát sinh trong kỳ (Cty CP DL Bốn Biển) | 110,800,306,083 |
| - Số cuối kỳ                              | 113,189,383,019 |
| <b>Đã phân bổ</b>                         |                 |
| - Số đầu kỳ                               | 656,996,158     |
| - Phân bổ trong kỳ                        | 2,829,734,576   |
| + Cty TNHH VPP TIE Miền Bắc               | 59,726,924      |
| + Cty CP Du lịch Bốn Biển                 | 2,770,007,652   |
| - Số cuối kỳ                              | 3,486,730,734   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                 |
| - Số đầu kỳ                               | 1,732,080,778   |
| - Số cuối kỳ                              | 109,702,652,285 |



**15 Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Điện tử Samsung Vina                          | -                     | 959,098,463           |
| TP Vision Singapore Pte Ltd.                          | -                     | 7,921,396,905         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thương Mại Hanel | -                     | 8,934,468,099         |
| Logitech Asia Pacific LTD                             | 3,461,813,889         | 3,461,813,889         |
| Phải trả các nhà cung cấp khác                        | 7,040,341,414         | 6,332,537,603         |
| <b>Cộng</b>   | <b>10,502,155,303</b> | <b>27,609,314,959</b> |

**16 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                 | 31/12/2018            | 01/01/2018         |
|-----------------|-----------------------|--------------------|
| Khách hàng khác | 14,807,992,307        | 423,374,361        |
| <b>Cộng</b>     | <b>14,807,992,307</b> | <b>423,374,361</b> |

**17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                                     | Số đầu kỳ<br>01/01/2018 | Số phải nộp/ Số<br>được hoàn trong<br>kỳ | Số đã nộp trong<br>kỳ | Số cuối kỳ<br>31/12/2018 |
|-------------------------------------|-------------------------|--|-----------------------|--------------------------|
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa        | 230,524,334             | 12,152,935,669                           | 12,313,611,495        | 69,848,508               |
| - Thuế TNDN                         | (702,283,226)           | 23,313,037                               | 173,313,037           | (852,283,226)            |
| - Thuế TNDN từ chuyển nhượng<br>BĐS | 3,090,736,487           | -  | 3,090,736,487         | -                        |
| - Thuế thu nhập cá nhân             | 114,914,908             | 718,304,321                              | 586,910,148           | 246,309,081              |
| - Tiền thuê đất, thuế nhà đất       | 3,642,568               | 789,894,763                              | 793,537,331           | -                        |
| - Các loại thuế khác                |                         | 9,000,000                                | 9,000,000             | -                        |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2,737,535,071</b>    | <b>13,693,447,790</b>                    | <b>16,967,108,498</b> | <b>(536,125,637)</b>     |

**18 Phải trả ngắn hạn khác**

|                         | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Kinh phí công đoàn      | 170,136,106          | 86,823,350           |
| Cổ tức phải trả Cổ Đông | 636,868,857          | 636,868,857          |
| Bảo hiểm xã hội         | 72,330,753           | 16,872,790           |
| Bảo hiểm y tế           | 1,664,190            | -                    |
| Các khoản phải trả khác | 6,383,031,682        | 6,874,930,580        |
| <b>Cộng</b>             | <b>7,264,031,588</b> | <b>7,615,495,577</b> |

**19. Vốn chủ sở hữu**

|   | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---------------------------|-----------------------|-------------------------------------|-----------------------------------|
| Số dư đầu kỳ ( 01/01/2018 )               | 95,699,000,000            | 147,820,799,944       | 387,869,549                         | (10,577,712,208)                  |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ                   |                           |                       | (957,638,700)                       | (24,276,047,487)                  |
| Số dư cuối kỳ ( 31/12/2018 )              | 95,699,000,000            | 147,820,799,944       | (569,769,151)                       | (34,853,759,695)                  |
| <i>Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i> |                           |                       |                                     |                                   |
|   | 31/12/2018                |                       | 01/01/2018                          |                                   |
|   |                           | Tỷ lệ (%)             |                                     | Tỷ lệ (%)                         |
| Vốn góp của các cổ đông                   | 95,699,000,000            | 100%                  | 95,699,000,000                      | 100%                              |
| <b>Cộng</b>                               | <b>95,699,000,000</b>     | <b>100%</b>           | <b>95,699,000,000</b>               | <b>100%</b>                       |



**CÔNG TY CỔ PHẦN TIE**

Địa chỉ: 262A Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 4 năm 2018

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu**

|   | Kỳ này                | Cùng kỳ năm trước     |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                     | <b>15,431,252,287</b> | <b>14,007,015,583</b> |
| Doanh thu Văn phòng Công ty Cổ phần TIE   | 10,976,280,131        | 14,006,655,410        |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>           | 10,749,995,170        | 13,797,511,774        |
| - <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>         | 4,242,177             | 5,113,636             |
| - <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>       | -                     | 131,960,000           |
| - <i>Doanh thu khác</i>                   | 222,042,784           | 72,070,000            |
| Doanh thu của Công ty TNHH TIE Miền Bắc   | <b>449,521,605</b>    | 360,173               |
| Doanh thu của Công ty CP Du Lịch Bốn Biển | <b>4,005,450,551</b>  | -                     |
| - <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>           | 321,013,526           | -                     |
| - <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>         | -                     | -                     |
| - <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>       | 3,677,868,520         | -                     |
| - <i>Doanh thu khác</i>                   | 6,568,505             | -                     |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>       | <b>8,323,691,586</b>  | <b>42,135,254</b>     |
| - <i>Hàng bán bị trả lại</i>              | 8,323,691,586         | 42,135,254            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                    | <b>7,107,560,701</b>  | <b>13,964,880,329</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|  | Kỳ này                | Cùng kỳ năm trước     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Giá vốn của Văn phòng Công ty Cổ phần TIE          | <b>11,799,619,911</b> | <b>10,798,341,306</b> |
| - <i>Giá vốn thành phẩm đã cung cấp</i>            | 26,146,695            | 199,074,074           |
| - <i>Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp</i> | 11,773,473,216        | 10,599,267,232        |
| Giá vốn Chi nhánh Phú Quốc                         | -                     | 53,873,078            |
| Giá vốn của Công ty TNHH TIE Miền Bắc              | 449,521,605           | 1,970,371,586         |
| Giá vốn của Công ty CP Du Lịch Bốn Biển            | 2,477,813,963         | -                     |
| <b>Cộng</b>  | <b>14,726,955,479</b> | <b>12,822,585,970</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Kỳ này               | Cùng kỳ năm trước    |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn      | 1,922,190,012        | 1,356,888,889        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn   | 8,776,750            | 8,319,712            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá       | -                    | 22,531,097           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 37,008,000           | 57,471               |
| Khác                        | -                    | -                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1,967,974,762</b> | <b>1,387,797,169</b> |

111734  
CÔNG TY CỔ PHẦN  
TIE  
3409

#### 4. Chi phí tài chính

|              | <u>Kỳ này</u>      | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
|--------------|--------------------|--------------------------|
| Chi phí khác | 405,479,452        | 141,005                  |
| <b>Cộng</b>  | <b>405,479,452</b> | <b>141,005</b>           |

#### 5. Chi phí bán hàng

|                                  | <u>Kỳ này</u>        | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
|----------------------------------|----------------------|--------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 1,077,204,307        | 1,287,456,443            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | -                    | 51,600,000               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng         | -                    | 4,980,000                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 222,375,933          | 251,984,603              |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 328,711,433          | 362,874,941              |
| Chi phí bằng tiền khác           | 2,858,367,146        | 202,346,966              |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4,486,658,819</b> | <b>2,161,242,953</b>     |

#### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | <u>Kỳ này</u>         | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
|----------------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Chi phí cho nhân viên            | 2,658,962,901         | 2,290,731,083            |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 34,001,493            | 26,868,427               |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 1,659,091             | 33,028,201               |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 523,079,913           | 523,950,667              |
| Thuế, phí và lệ phí              | 251,820,395           | 15,019,788               |
| Chi phí dự phòng                 | -                     | -                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 760,627,792           | 866,471,273              |
| Phân bổ lợi thế thương mại       | 2,829,734,576         | 59,726,924               |
| Chi phí bằng tiền khác           | 3,046,183,541         | 1,221,441,630            |
| <b>Cộng</b>                      | <b>10,106,069,702</b> | <b>5,037,237,993</b>     |

#### 7. Thu nhập khác

|  | <u>Kỳ này</u>        | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
|--|----------------------|--------------------------|
| Thu tiền thuê đất 376 Điện Biên Phủ              | 1,145,709,684        | -                        |
| Thu được do nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 755,193,250          | 40,005,754,156           |
| Thu tiền thuê nhà ở Phú Quốc                     | 104,186,249          | 564,825,000              |
| Thu nhập khác                                    | 14,100,219           | 7,515,408                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2,019,189,402</b> | <b>40,578,094,564</b>    |

#### 8. Chi phí khác

|  | <u>Kỳ này</u>        | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
|--|----------------------|--------------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản nhượng bán, thanh lý | 2,411,649,778        | 21,913,119,930           |
| Tiền thuê đất 376 Điện Biên Phủ                  | 274,649,778          | 275,863,968              |
| Chi phí khác của Cty TNHH VPP Tia Miền Bắc       | 248,250,141          | 4                        |
| Chi phí khác của Cty CP Du Lịch Bốn Biển         | 37,162,000           | -                        |
| Chi phí khác                                     | 11,345,628           | 8,450,761                |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>2,983,057,325</b> | <b>22,197,434,663</b>    |



## 9. Giải trình lợi nhuận sau thuế của Báo cáo tài chính

### 9.1 Kết quả kinh doanh quý 4/2018 so với quý 4/2017

|  | Năm nay                 | Năm trước            | Chênh lệch              |                 |
|--|-------------------------|----------------------|-------------------------|-----------------|
|  |                         |                      | Giá trị                 | Tỷ lệ %         |
| Tổng doanh thu                                   | 11,094,724,865          | 55,930,772,062       | (44,836,047,197)        | -80.16%         |
| Tổng chi phí                                     | 32,708,220,777          | 42,218,642,584       | (9,510,421,807)         | -22.53%         |
| Lãi/ Lỗ trong cty liên kết, liên doanh           | (736,345,910)           | (3,320,192,146)      | 2,583,846,236           | 77.82%          |
| Lợi nhuận trước thuế                             | (22,349,841,822)        | 10,391,937,333       | (32,741,779,155)        | -315.07%        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b> | <b>(21,530,259,926)</b> | <b>7,109,141,187</b> | <b>(28,639,401,113)</b> | <b>-402.85%</b> |

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ quý 4 năm 2018 giảm so với cùng kỳ năm trước là 28.639 triệu đồng tương đương 402.85% vì:

- Tổng doanh thu giảm 44.836 triệu đồng, trong đó doanh thu bán hàng giảm 6.857 triệu đồng, doanh thu tài chính tăng 580 triệu đồng, thu nhập khác giảm 38.559 triệu đồng.

- Tổng chi phí giảm 9.510 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán tăng 1.904 triệu đồng, chi phí tài chính tăng 405 triệu đồng, chi phí bán hàng tăng 2.325 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 5.069 triệu đồng, chi phí khác giảm 19.214 triệu đồng.

### 9.1 Kết quả kinh doanh quý 4/2018 so với quý 3/2018

|  | Quý này                 | Quý trước              | Chênh lệch              |                |
|--|-------------------------|------------------------|-------------------------|----------------|
|  |                         |                        | Giá trị                 | Tỷ lệ %        |
| Tổng doanh thu                                   | 11,094,724,865          | 30,914,064,685         | (19,819,339,820)        | -64.11%        |
| Tổng chi phí                                     | 32,708,220,777          | 33,223,558,860         | (515,338,083)           | -1.55%         |
| Lãi/ Lỗ trong cty liên kết, liên doanh           | (736,345,910)           | (1,006,899,654)        | 270,553,744             | 26.87%         |
| Lợi nhuận trước thuế                             | (22,349,841,822)        | (3,316,393,829)        | (19,033,447,993)        | 573.92%        |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ</b> | <b>(21,530,259,926)</b> | <b>(3,263,807,551)</b> | <b>(18,266,452,375)</b> | <b>559.67%</b> |

Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ quý 4 năm 2018 giảm so với quý 3 năm 2018 là 18.266 triệu đồng tương đương 559.67% vì:

- Tổng doanh thu giảm 19.819 triệu đồng, trong đó doanh thu bán hàng giảm 22.691 triệu đồng, doanh thu tài chính tăng 903 triệu đồng, thu nhập khác giảm 1.968 triệu đồng.

- Tổng chi phí giảm 515 triệu đồng, trong đó giá vốn hàng bán giảm 12.101 triệu đồng, chi phí tài chính tăng 405 triệu đồng, chi phí bán hàng tăng 3.018 triệu đồng, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 5.179 triệu đồng, chi phí khác tăng 2.983 triệu đồng.



## VINHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch với các bên liên quan

#### *Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng Công ty cổ phần TIE.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|              | <u>Kỳ này</u>      | <u>Cùng kỳ năm trước</u> |
|--------------|--------------------|--------------------------|
| Tiền lương   | 609,791,667        | 615,000,000              |
| Tiền thưởng  | 4,000,000          | -                        |
| Tiền thù lao | -                  | -                        |
| <b>Cộng</b>  | <b>613,791,667</b> | <b>615,000,000</b>       |

#### *Giao dịch với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty mẹ gồm:

#### **Bên liên quan**

Công ty TNHH Tiên Đạt -TIE

Công ty Cổ phần Văn Hóa TIE

#### **Mối quan hệ**

Công ty liên kết

Công ty liên kết

#### *Giao dịch với các bên liên quan :*

Giao dịch với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh ở mục V

#### *Công nợ với các bên liên quan:*

Công nợ với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh ở mục V

### 2. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh văn phòng phẩm tại thị trường Việt Nam.

### 3. Quản lý rủi ro tài chính

#### **Tổng quan**

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán - Tài chính theo chính sách và các thủ tục đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất và tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tiền gửi ngân hàng.

#### **Phải thu khách hàng**

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.



Khoản phải thu của tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

#### *Các khoản phải thu khác*

Các khoản phải thu khác của Tập đoàn không đáng kể do đã được lập dự phòng gần hết. Ban Tổng giám đốc đánh giá rủi ro đối với khoản phải thu này là thấp.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá các tài sản tài chính như sau:

|                                    | <b>Chưa quá hạn<br/>hay chưa bị giảm<br/>giá</b> | <b>Đã quá hạn<br/>nhưng không<br/>giảm giá</b> | <b>Đã quá hạn<br/>và/hoặc bị giảm<br/>giá</b> | <b>Cộng</b>            |
|------------------------------------|--|--|---|------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>                  |  |  |   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9,183,541,826                                    | -  | -   | 9,183,541,826          |
| Chứng khoán kinh doanh             | -  | -  | 4,077,271,370                                 | 4,077,271,370          |
| Phải thu khách hàng                | 3,063,710,537                                    | 8,363,344,120                                  | 12,119,309,778                                | 23,546,364,435         |
| Các khoản phải thu khác            | 3,585,014,799                                    | -  | 3,210,000,000                                 | 6,795,014,799          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | -  | -  | 8,674,710,000                                 | 8,674,710,000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>15,832,267,162</b>                            | <b>8,363,344,120</b>                           | <b>28,081,291,148</b>                         | <b>52,276,902,430</b>  |
| <b>Số đầu năm</b>                  |  |  |   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 141,228,750,625                                  | -  | -   | 141,228,750,625        |
| Chứng khoán kinh doanh             | -  | -  | 4,077,271,370                                 | 4,077,271,370          |
| Phải thu khách hàng                | 8,920,541,010                                    | 9,406,812,687                                  | 14,515,010,738                                | 32,842,364,435         |
| Các khoản phải thu khác            | 2,626,117,051                                    | -  | 3,210,000,000                                 | 5,836,117,051          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | -  | -  | 8,674,710,000                                 | 8,674,710,000          |
| <b>Cộng</b>                        | <b>152,775,408,686</b>                           | <b>9,406,812,687</b>                           | <b>30,476,992,108</b>                         | <b>192,659,213,481</b> |

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Tập đoàn nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phát sinh ( bao gồm cả lãi phải trả ) trong vòng một năm.



Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm rủi ro về giá chứng khoán, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về lãi suất và rủi ro về hàng hóa.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 và ngày 31 tháng 12 năm 2014 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát thị trường tại thời điểm hiện tại.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tài sản/( Nợ phải trả ) thuần có gốc USD của Tập đoàn như sau:

|                                       | <u>Số cuối kỳ</u>   | <u>Số đầu năm</u>   |
|---------------------------------------|---------------------|---------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền    | 7,326.89            | 1,977.41            |
| Phải trả người bán                    | (152,268.04)        | (500,691.04)        |
| <b>(Nợ phải trả) thuần có gốc USD</b> | <b>(144,941.15)</b> | <b>(498,713.63)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động tỷ giá hối đoái đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất có lợi nhất.

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động lãi suất đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.



### Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hoá thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro về giá hàng hóa.

## 4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

### Tài sản tài chính

|                                    | Số cuối kỳ            |                         | Số đầu năm             |                         |
|------------------------------------|-----------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                    | Giá gốc               | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 9,183,541,826         | -                       | 141,228,750,625        | -                       |
| Chứng khoán kinh doanh             | 4,077,271,370         | (3,064,177,820)         | 4,077,271,370          | (2,593,664,520)         |
| Phải thu khách hàng                | 23,546,364,435        | (8,909,309,778)         | 32,842,364,435         | (14,515,010,737)        |
| Các khoản phải thu khác            | 6,795,014,799         | (3,210,000,000)         | 5,836,117,051          | (3,210,000,000)         |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán  | 8,674,710,000         | (3,307,233,750)         | 8,674,710,000          | (3,307,233,750)         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>52,276,902,430</b> | <b>(18,490,721,348)</b> | <b>192,659,213,481</b> | <b>(23,625,909,007)</b> |



### Nợ phải trả tài chính

|                         | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả người bán      | 10,502,155,303        | 27,609,314,959        |
| Các khoản phải trả khác | 7,264,031,588         | 7,613,513,444         |
| <b>Cộng</b>             | <b>17,766,186,891</b> | <b>35,222,828,403</b> |

### Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

Người lập biểu

  
Nguyễn Thị Kim Hoa

Kế toán trưởng

  
Phạm Thúy Oanh

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2019



Đỗ Thị Kim Oanh